

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN H B  
THÀNH PHỐ H P

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V N  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/KDTM-ST  
Ngày 26-9-2024  
V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng và  
Hợp đồng thế chấp tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V N  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN H B, THÀNH PHỐ H P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Hải;

Bà Phạm Thị Kim Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận H B, thành phố H P tham gia phiên tòa: Bà Phạm Như Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 15/2023/TLST-KDTM ngày 12 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q Đ; địa chỉ trụ sở: Số 18 L V L, phường T H, quận C G, Thành phố H N.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông N V O, sinh năm 1984 và ông B T S, sinh năm 1987; cùng địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà MBBank, số 6 Lô 30A L H P, phường L V, quận N Q, thành phố H P (Hợp đồng uỷ quyền số 154/UQ.MB-MBAMC ngày 18/3/2021; Văn bản uỷ quyền số 1720 ngày 21/3/2023; văn bản uỷ quyền số 2860 ngày 04/5/2023); ông S vắng mặt, ông OA có mặt.

- Bị đơn: Công ty CP LLM 692; địa chỉ trụ sở: Số 26 T V, phường T L, quận H B, thành phố H P.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà V T N, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 44 T V, phường T L, quận H B, thành phố H P; chức vụ: Kế toán trưởng (Giấy ủy quyền số 12/UQ/2024 ngày 16/01/2024); có mặt.

*- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH MTV DL T B; địa chỉ: Thôn L N, xã P L, huyện L T, tỉnh H B; vắng mặt.

2. Tổng Công ty lắp máy V N - CTCP (LLM); địa chỉ: Số 124 M K, phường M K, quận H B T, thành phố H N. có mặt.

Người đại diện hợp pháp của Tổng Công ty lắp máy V N: Bà N T T, địa chỉ: Số 124 M K, phường M K, quận H B T, Thành phố H N; chức vụ: Chuyên viên phòng pháp chế thẩm định Tổng Công ty lắp máy V N (Giấy ủy quyền số 546/TCT-TCNS ngày 16/9/2024); có mặt.

3. Công ty Cổ phần Xi măng CP; địa chỉ: Km6, Quốc lộ 18, phường C T, thành phố CP, tỉnh QN; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Công ty Cổ phần LLM 69-1; địa chỉ: Số 17 Lý Thái Tổ, phường S H, thành phố B N, tỉnh B N; vắng mặt.

5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái S; địa chỉ: Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường VH, quận LB, Thành phố H N; vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngân hàng TMCP Q Đ (gọi tắt là Ngân hàng MB) có ký kết các Hợp đồng tín dụng với Công ty CP LLM 692 (gọi tắt là LLM 69-2) cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay số: 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/7/2018, với phương thức cho vay từng lần trung hạn. Số tiền vay 10.500.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất của công ty năm 2018 theo quyết định số 11/QĐ-HĐQT/2018. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất trong hạn: là lãi suất thả nổi theo cơ chế thị trường, lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển quá hạn. Tiền lãi chậm trả: trường hợp khách hàng chậm trả lãi thì phải thanh toán tiền lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Hợp đồng cho vay số: 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/7/2019, với phương thức cho vay từng lần trung hạn. Số tiền vay 2.471.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư thiết bị công trực và cần trực theo quyết định số 009/QĐ-HĐQT/2019. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất trong hạn: là lãi suất thả nổi theo cơ chế thị trường, lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn

áp dụng tại thời điểm chuyển quá hạn. Tiền lãi chậm trả: trường hợp khách hàng chậm trả lãi thì phải thanh toán tiền lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Hợp đồng cho vay số: 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019, với phương thức cho vay từng lần trung hạn. Số tiền vay 10.290.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư thiết bị công trực và cần năng lực sản xuất của công ty năm 2019 theo quyết định số 002/QĐ-HĐQT/2019. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất trong hạn: là lãi suất thả nổi theo cơ chế thị trường, lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển quá hạn. Tiền lãi chậm trả: trường hợp khách hàng chậm trả lãi thì phải thanh toán tiền lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Hợp đồng cấp tín dụng số: 31600.20.257.1339407.TD ngày 03/07/2020, với hạn mức cho vay, cụ thể:

Hạn mức tín dụng 1 (HMTD1) áp dụng từ ngày ký hợp đồng cho đến 31/12/2020 là 50.000.000.000 đồng trong đó: hạn mức cho vay 25.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 25.000.000.000 đồng, hạn mức LC: 10.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 17.500.000.000 đồng; tổng dư nợ, dư bảo lãnh thanh toán, dư LC tối đa là 25.000.000.000 đồng, trong đó dư nghĩa vụ tối đa đối với lĩnh vực sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện 5.000.000.000 đồng. Từ ngày 01/01/2021: hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng), trong đó: hạn mức cho vay 17.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 17.500.000.000 đồng, hạn mức LC 7.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 12.250.000.000 đồng; tổng dư nợ, dư bảo lãnh thanh toán, dư LC tối đa 17.500.000.000 đồng, trong đó dư nghĩa vụ tối đa đối với lĩnh vực sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện 5.000.000.000 đồng.

Hạn mức tín dụng 2 (HMTD2) áp dụng từ ngày ký hợp đồng cho đến 31/12/2020 là 100.000.000.000 đồng, trong đó: hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 50.000.000.000 đồng, hạn mức LC 20.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 35.000.000.000 đồng; tổng dư nợ, dư bảo lãnh thanh toán, dư LC tối đa 50.000.000.000 đồng, trong đó dư nghĩa vụ tối đa đối với lĩnh vực sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện 10.000.000.000 đồng. Từ ngày 01/01/2021: hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, trong đó: hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 35.000.000.000 đồng, hạn mức LC 14.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 24.500.000.000 đồng; tổng dư nợ, dư bảo lãnh thanh toán, dư LC tối đa 35.000.000.000 đồng, trong đó dư nghĩa vụ tối đa đối với lĩnh vực sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện 10.000.000.000 đồng.

Thời điểm hiệu lực của hạn mức tín dụng: HMTD1 có hiệu lực kể từ ngày ký kết hợp đồng; HMTD2 có hiệu lực khi được Ngân hàng MB chấp thuận. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất thi công xây lắp công trình và sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện của LLM69-2. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản hạn mức vay không vượt quá 09 tháng/khế ước nhận nợ. Lãi suất

trong hạn: là lãi suất thả nổi, lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi trong hạn thời điểm chuyển quá hạn. Ngày trả lãi: ngày 25 hàng tháng.

*Tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của LLM 69-2 gồm:*

- Tài sản 1: 01 xe ô tô con nhãn hiệu HUYNDAI SANTAFE, biển số đăng ký: 15A-268.47. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 111075 do Công an thành phố H P cấp ngày 28/09/2020 cho LLM 69-2.

- Tài sản 2: 01 Cần trục thủy lực bánh xích, Model QUY 150C, xuất xứ: Trung Quốc, giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 194/LLM69-2-LD SXM VINHTHAI ngày 16/10/2007 giữa LLM 69-2 và Công ty cổ phần Khoa học sản xuất mỏ, hóa đơn GTGT số 0092201 ngày 08/8/2008, biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 31/7/2007.

- Tài sản 3: 01 Máy phay kim loại Kuraki, xuất xứ: Nhật Bản, điện áp 3 pha 380V, tần số 50Hz, đã qua sử dụng. Giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 228/HĐKT/L62-HM ngày 05/6/2018 giữa LLM 69-2 và Công ty sản xuất thương mại Hoàng Mai, hóa đơn 0000088 ngày 13/6/2018, biên bản nghiệm thu bàn giao thiết bị ngày 11/6/2018.

- Tài sản 4: 01 Máy phun bi làm sạch tấm, Model Q6925-8, xuất xứ: Trung Quốc, sản xuất năm 2016, giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 391/HĐKT/L692-WELDCOM ngày 25/10/2016, hóa đơn GTGT 0001954 ngày 31/5/2017, biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 09/8/2017.

- Tài sản 5: 01 Trạm biến áp 1500 KVA-35 (22)/0,4KV, giấy tờ chứng minh: hợp đồng số C17/HĐKT/L62-ĐT ngày 15/11/2016, hóa đơn GTGT số 0000230 ngày 26/8/2017 và số 0000171 ngày 24/11/2016, biên bản nghiệm thu ngày 12/8/2017.

- Tài sản 6: 01 Máy cắt Laser FO 3015 (đã qua sử dụng), xuất xứ: Nhật Bản, giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 242/HĐTK/L62-ĐT ngày 14/6/2018, hóa đơn GTGT số 0000315 ngày 20/9/2018, biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 19/9/2018.

- Tài sản 7: 01 Máy lóc tôn thủy lực 4 trục điều khiển CNC, Model: TXW12CNC 25-3000 và bộ giá đỡ trung tâm thủy lực 4m + 02 giá đỡ cạnh, giấy tờ chứng minh: hợp đồng số 204/HĐKT/L62-ĐN ngày 21/5/2018, hóa đơn GTGT số 0000049 ngày 23/8/2018, biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 22/8/2018.

- Tài sản 8: 02 bộ công trục 3 tấn, khẩu độ 10,5m; 02 bộ công trục 5 tấn, khẩu độ 23,6m; 01 bộ công trục 5 tấn, khẩu độ 14,6m và 08 bộ công trục 3 tấn, khẩu độ 12,5m. Giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 30/HĐKT/L62-HV ngày 18/2/2019, biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 28/5/2019-Hóa đơn GTGT số 000027 ngày 03/7/2019; hợp đồng kinh tế số 35/HĐKT/L62-HV ngày 20/2/2019-biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 24/5/2019-Hóa đơn GTGT số 000028 ngày 03/7/2019; hợp đồng kinh tế số 41/HĐKT/L62-

HV ngày 23/2/2019-biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 23/5/2019-Hóa đơn GTGT số 000029 ngày 04/7/2019 và hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT/L62-HV ngày 25/02/2019-biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 29/5/2019-Hóa đơn GTGT số 0000030 ngày 04/7/2019.

- Tài sản 9: 01 bộ máy cắt CNC Gas/Plasma, Model: ZLD-4A 400x1400 và bộ bàn cắt nước cho máy cắt thép tấm; 01 Máy chân tôn thủy lực, Model: WC67K-125T/3200 và 01 Máy cắt tôn thủy lực, Model: QC11K-16X3200. Giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 106/HĐKT/L62-HV ngày 06/4/2019, hóa đơn GTGT số 0000040 ngày 26/8/2019, biên bản nghiệm thu ngày 16/8/2019 và hợp đồng kinh tế số 122/HĐKT/L62-HV ngày 19/4/2019, hóa đơn GTGT số 0000041 ngày 26/8/2019, biên bản nghiệm thu ngày 03/8/2019.

- Tài sản 10: 02 công trục 20/5 tấn, giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 189KD/ĐT-2015 ngày 07/8/2015-hóa đơn GTGT số 0000001 ngày 12/4/2017-biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 5/4/2017 và hợp đồng kinh tế số 185KD/ĐT-2015 ngày 05/8/2015-hóa đơn GTGT số 0000250 ngày 12/4/2017-biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 5/4/2017 giữa Công ty CP LLM 69-2 và Công ty TNHH sản xuất và thương mại Kinh Bắc.

- Quyền đòi nợ số 1: Tại Công ty TNHH MTV DL T B theo hợp đồng thi công số 80/2018/HĐXD/PTC-LLM 69.2 ngày 18/5/2018 và phụ lục số 04/2018/PLHĐ-PTC-LLM69.2 ngày 01/6/2018. Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 19288.18.257.1339407.BĐ ngày 28/6/2018.

- Quyền đòi nợ số 2: Tại Tổng Công ty lắp máy V N-CTCP phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của hợp đồng thi công số 231118/LLM-LLM69.2 ngày 23/11/2018 về việc: “*Cung cấp, gia công chế tạo kết cấu thép kho than*” Dự án: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cho Ngân hàng MB để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 33462.18.257.1339407.BĐ ngày 14/12/2018.

- Quyền đòi nợ số 3: Tại Công ty CP Xi măng CP theo hợp đồng thi công số 1205/2020/XMCP-LLM69.2 ngày 27/5/2020 theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 27833.20.257.1339407.BĐ ngày 19/6/2020.

- Quyền đòi nợ số 4: Tại Công ty CP Xi măng CP theo hợp đồng thi công số 244/2020/XMCP-LLM69.2 ngày 12/8/2020 theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 44680.20.257.1339407.BĐ ngày 03/9/2020.

- Quyền đòi nợ số 5: Tại Công ty LLM 69-1 theo hợp đồng kinh tế số P022-L009-G-20-1110/TP2 ngày 07/9/2020 theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 48691.20.257.1339407.BĐ ngày 22/9/2020.

- Quyền đòi nợ số 6: Tại Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái S theo hợp đồng thi công xây dựng số 1610/2020/HĐXD/TS-LLM69-2 ngày 16/10/2020 và phụ lục ngày 30/11/2020 theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 71879.20.257.1339407.BĐ ngày 17/12/2020.

*Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng:* Ngân hàng MB đã giải ngân cho LLM 69-2 tổng số tiền theo các hợp đồng là: 33.823.370.275 đồng. LLM 69-2 đã thanh toán trả Ngân hàng MB tổng số tiền tính đến hết ngày 21/10/2023 là: 6.653.558.722 đồng (gốc 5.006.352.034 đồng và lãi 1.647.206.688 đồng). Từ ngày 25/8/2022, LLM 69-2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng và các kế ước nhận nợ. Ngân hàng MB đã thông báo, đôn đốc nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng LLM 69-2 không thực hiện. Do đó, Ngân hàng MB có đơn khởi kiện LLM 69-2.

*Nay, Ngân hàng MB đề nghị Tòa án giải quyết:*

1. Buộc Công ty CP LLM 692 phải trả nợ Ngân hàng MB toàn bộ nợ gốc, lãi và phạt chậm trả tính đến hết ngày 26/9/2024 theo các Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết nêu ở trên là: 38.185.280.919 đồng, trong đó:

Nợ gốc: 28.817.018.241 đồng;

Nợ lãi trong hạn: 2.347.949.207 đồng;

Nợ lãi quá hạn: 6.625.452.813 đồng;

Phạt do chậm trả lãi: 394.832.248 đồng.

2. Kể từ ngày 27/9/2024 cho đến khi trả xong toàn bộ các khoản nợ, LLM 69-2 phải tiếp tục trả Ngân hàng MB khoản tiền lãi của số tiền phải thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết.

3. Trường hợp LLM 69-2 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng MB được quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án xử lý các tài sản bảo đảm (10 tài sản theo danh mục tài sản) để thu hồi toàn bộ nợ cho Ngân hàng MB.

4. Trường hợp số tiền sau khi bán các tài sản đảm bảo (10 hạng mục tài sản theo danh mục tài sản) chưa đủ trả nợ Ngân hàng MB thì Ngân hàng MB được quyền yêu cầu các đơn vị sau đây phải thanh toán tiền giá trị thi công còn lại sau quyết toán các hợp đồng thi công cho Ngân hàng MB để thu hồi toàn bộ nợ:

- Công ty TNHH MTV DL T B phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của hợp đồng thi công số 80/2018/HĐXD/PTC-LLM 69.2 ngày 18/5/2018 và phụ lục số 04/2018/PLHĐ-PTC-LLM69.2 ngày 01/6/2018 cho Ngân hàng MB để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 19288.18.257.1339407.BĐ ngày 28/6/2018.

- Tổng Công ty lắp máy V N-CTCP phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của hợp đồng thi công số 231118/LLM-LLM69.2 ngày 23/11/2018 cho Ngân hàng MB để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 33462.18.257.1339407.BĐ ngày 14/12/2018.

- Công ty Cổ phần Xi măng CP phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của 02 hợp đồng thi công số 244/2020/XMCP-LLM69.2 ngày 12/8/2020 và hợp đồng thi công số 1205/2020/XMCP-LLM69.2 ngày 27/5/2020 cho Ngân hàng MB để

thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 44680.20.257.1339407.BĐ ngày 03/9/2020 và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 27833.20.257.1339407.BĐ ngày 19/6/2020.

- Công ty LLM 69-1 phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của hợp đồng kinh tế số P022-L009-G-20-1110/TP2 ngày 07/9/2020 cho Ngân hàng MB để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền số 48691.20.257.1339407.BĐ ngày 22/9/2020.

- Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái S phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của hợp đồng thi công xây dựng số 1610/2020/HĐXD/TS-LLM69-2 ngày 16/10/2020 và phụ lục ngày 30/11/2020 cho Ngân hàng MB để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền số 71879.20.257.1339407.BĐ ngày 17/12/2020.

5. Trường hợp số tiền thu hồi sau khi xử lý các biện pháp bảo đảm trên mà vẫn không đủ để trả nợ Ngân hàng MB, thì LLM 69-2 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng MB cho đến khi tất toán xong toàn bộ các khoản nợ; trường hợp số tiền còn dư thì sẽ được trả lại LLM 69-2.

6. LLM 69-2 phải nộp tiền án phí và phải trả Ngân hàng MB số tiền chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

*Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Bị đơn là LLM 69-2 xác nhận nguyên đơn Ngân hàng MB và bị đơn LLM 69-2 có mối quan hệ tín dụng từ nhiều năm trước. LLM 69-2 là doanh nghiệp được Sở Kế hoạch và Đầu tư H P cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 16/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 09/7/2022, có địa chỉ trụ sở chính tại số 26 phố T V, phường T L, quận H B, thành phố H P. Theo đó, bị đơn xác nhận có vay vốn và các khoản nợ vay vốn tín dụng của nguyên đơn để hoạt động kinh doanh. Chi tiết các khoản vay, biện pháp bảo đảm cho khoản vay, quá trình thực hiện hợp đồng và thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán, bị đơn thống nhất như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày.

Về tiền nợ: Bị đơn xác nhận nợ nguyên đơn tổng số tiền như đơn khởi kiện và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà là đúng. Cụ thể: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2024, bị đơn nợ nguyên đơn tổng số tiền theo các hợp đồng tín dụng là 38.185.280.919 đồng; trong đó: Nợ gốc 28.817.018.241 đồng; lãi trong hạn 2.347.949.207 đồng; lãi quá hạn 6.625.452.813 đồng; phạt chậm trả lãi 394.832.248 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ: Bị đơn xác nhận có nghĩa vụ trả nợ nguyên đơn toàn bộ số tiền trên và đồng ý việc bị đơn phải tiếp tục trả nguyên đơn khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thoả thuận tại các hợp đồng tín dụng, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Về các biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm cho khoản vay của bị đơn tại Ngân hàng MB như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa là đúng. Các biện pháp bảo đảm là: Tài sản của bị đơn được thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản và các Quyền đòi nợ của bị đơn tại các đơn vị mà bị đơn thi công các dự án theo các hợp đồng thế chấp Quyền đòi nợ.

Theo đó, các tài sản bảo đảm gồm 10 hạng mục tài sản theo danh mục tài sản đều được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Hiện trạng các tài sản bảo đảm không thay đổi so với thời điểm thế chấp và thời điểm ngày 02/8/2024 Tòa án nhân dân quận H B xem xét thẩm định tại chỗ; tài sản hiện đang được bị đơn khai thác tại cơ sở hoạt động sản xuất của bị đơn tại địa chỉ Km35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố H P.

Đối với các Quyền đòi nợ tại các Công ty Thái Bình, Tổng Công ty lắp máy V N, Công ty CP, Công ty LLM 69-1 và Công ty Thái S: Tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện, giữa bị đơn và các đơn vị trên đã quyết toán và thanh lý các Hợp đồng thi công. Riêng Công ty CP đã quyết toán nhưng do chưa thực hiện xong hạng mục liên quan đến phần việc bảo hành nên chưa thanh lý hợp đồng. Vì vậy, bị đơn đề nghị nguyên đơn xem xét rút yêu cầu khởi kiện đối với biện pháp bảo đảm về các quyền đòi nợ đối với các đơn vị nêu trên.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Vì lý do dịch bệnh Covid, kinh tế toàn cầu suy giảm chung nên việc kinh doanh của bị đơn không hiệu quả, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nguyên đơn. Nay, bị đơn đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện để bị đơn trả nợ theo tiến độ. Trường hợp nguyên đơn không đồng ý đề xuất của bị đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về số tiền án phí sơ thẩm và số tiền chi phí tố tụng: Bị đơn đồng ý nộp số tiền án phí theo quy định của pháp luật. Về chi phí tố tụng, bị đơn tự nguyện nhận trả nguyên đơn toàn bộ số tiền chi phí tố tụng về việc xem xét thẩm định tại chỗ tài sản là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, do bị đơn đang khó khăn về kinh tế, không có ngay số tiền trên trả nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và tuyên tại bản án xét xử về việc bị đơn phải trả nguyên đơn toàn bộ số tiền chi phí tố tụng nêu trên.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV DL T B, Tổng Công ty lắp máy V N-CTCP, Công ty Xi măng CP, Công ty LLM 69-1, Công ty Đầu tư Xây dựng Thái S có văn bản gửi Tòa án, thể hiện quan điểm như sau:*

Tại Công văn số 39 ngày 06/02/2024, Công ty Thái Bình trình bày: Công ty không nhận được bất kỳ thông báo nào từ nguyên đơn và bị đơn về việc thế chấp quyền đòi nợ theo các Hợp đồng thi công số 80 ngày 18/5/2018 nên Công ty Thái Bình không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến Công ty Thái Bình. Mặt khác, giữa Công ty Thái Bình và LLM 69-2 đã hoàn tất thủ tục quyết toán.



Tại Công văn số 489 ngày 16/8/2024, Công ty Lắp máy V N trình bày: Tính đến hết ngày 01/8/2024, Công ty không còn công nợ LLM 69-2.

Tại Công văn số 430 ngày 09/8/2024, Công ty LLM 69-1 xác nhận: Tính đến ngày 01/8/202, Công ty không còn công nợ tại LLM 69-2.

Tại bản tự khai ngày 28/8/2024, Công ty CP trình bày: Công ty không biết việc LLM 69-2 thế chấp quyền đòi nợ bảo đảm cho việc vay vốn của LLM 69-2 tại Ngân hàng MB. Sau khi nhận được Thông báo thụ lý Tòa án nhân dân quận H B, Công ty mới biết về việc thế chấp quyền đòi nợ liên quan đến Hợp đồng số 244/2020/XMCP-LLM 69.2 ngày 12/8/2020 và Hợp đồng 1205/2020/XMCP-LLM 69.2 ngày 27/5/2020 đã ký giữa Công ty và LLM 69-2. Nay, Công ty CP xác nhận số tiền bảo hành còn lại của 02 Hợp đồng trên, Công ty CP chưa trả vì chưa nhận được văn bản yêu cầu thanh toán. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến Công ty CP, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Công ty Thái S trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tài liệu do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, thể hiện:*

Sở Kế hoạch và Đầu tư H P cung cấp: LLM 69-2 được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 16/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 09/7/2022; tình trạng doanh nghiệp đang hoạt động.

Tại Công văn số 457 ngày 30/8/2024, Phòng Cảnh sát giao thông Công an thành phố H P cung cấp thông tin: Xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI SANTAFE, biển số đăng ký: 15A-268.47 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 111075 do Công an thành phố H P cấp ngày 28/09/2020 mang tên Công ty CP LLM 692 và hiện chưa sang tên cá nhân, tổ chức khác.

***Tại phiên tòa:***

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc xử lý các biện pháp bảo đảm. Cụ thể: Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về Quyền đòi nợ tại CT T B, Tổng Công ty lắp máy V N và Công ty LLM 69-1 theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn như trình bày tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên ý kiến, quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty lắp máy V N giữ nguyên ý kiến như Công văn đã gửi Tòa án và xác nhận Công ty không còn công nợ LLM 69-2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là CT T B, Công ty LLM 69-1 và Công ty Thái S vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt thể hiện ý kiến giữ nguyên quan điểm như bản tự khai đã gửi Toà án.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn, bị đơn, người có liên quan là Tổng Công ty lắp máy V N, Công ty CP đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật; người có liên quan là Công ty Thái Bình, Công ty LLM 69-1, Công ty Thái S chưa chấp hành quy định của pháp luật, vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai không có lý do.

Quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn toàn bộ nợ gốc, lãi và phạt chậm trả tạm tính đến hết ngày 26/9/2024 theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết là: 38.185.280.919 đồng, trong đó: Nợ gốc 28.817.018.241 đồng; nợ lãi trong hạn 2.347.949.207 đồng; nợ lãi quá hạn 6.625.452.813 đồng; phạt chậm trả lãi 394.832.248 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi đối với số tiền nợ trên kể từ sau ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ, theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nguyên đơn, thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm (theo danh mục tài sản và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án nhân dân quận H B ngày 02/8/2024) để thu hồi toàn bộ nợ cho nguyên đơn.

Trường hợp sau khi xử lý các tài sản đảm bảo (theo danh mục tài sản) chưa đủ trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Công ty CP phải thanh toán giá trị còn lại sau quyết toán của các Hợp đồng thi công số 244/2020/XMCP-LLM69.2 ngày 12/8/2020, số 1205/2020/XMCP-LLM69.2 ngày 27/5/2020 cho nguyên đơn để nguyên đơn thu hồi toàn bộ nợ.

Số tiền sau khi xử lý các biện pháp bảo đảm (phát mại tài sản bảo đảm và quyền đòi nợ tại Công ty CP) không đủ tất toán khoản nợ, thì bị đơn phải tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ nguyên đơn cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp số tiền xử lý các biện pháp bảo đảm sau khi tất toán trả nợ nguyên đơn còn dư thì sẽ được trả lại bị đơn.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng MB về việc Công ty Thái S phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng thi công

xây dựng số 1610/2020/HĐXD/TS-LLM69-2 ngày 16/10/2020 và phụ lục ngày 30/11/2020 cho Ngân hàng MB để thu hồi toàn bộ nợ.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Công ty Thái Bình, Tổng Công ty lắp máy V N và Công ty LLM 69-1 phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của các Hợp đồng thi công cho Ngân hàng MB để Ngân hàng MB thu hồi toàn bộ nợ của LLM69-2.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Bị đơn phải nộp án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận và bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền chi phí tố tụng về việc xem xét thẩm định tại chỗ mà nguyên đơn đã tạm ứng. Nguyên đơn được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

[1] Đây là vụ án Kinh doanh thương mại tranh chấp giữa nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Q Đ và bị đơn là Công ty CP LLM 692 khởi kiện trong thời hạn luật định. Tranh chấp phát sinh giữa các bên là tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại số 26 T V, phường T L, quận H B, thành phố H P. Vì vậy, Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về sự vắng mặt của đương sự:

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt và tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là CT T B, Công ty LLM 69-1 và Công ty Thái S. Nhưng họ đều vắng mặt đến lần thứ hai tại phiên toà không có lý do và không có căn cứ xác định việc vắng mặt của họ là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

+ Xét tính hợp pháp của các Hợp đồng tín dụng:

[3] Các Hợp đồng tín dụng số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/7/2018, số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/7/2019, số 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019, số 31600.20.257.1339407.TD ngày 03/07/2020 được ký giữa bên cho

vay là người có thẩm quyền của Ngân hàng MB và LLM 69-2. Hình thức và nội dung của các Hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại các điều 116, 117, 119 Bộ luật Dân sự và Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Các bên đều xác nhận về việc ký kết, thực hiện các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Từ đó, có cơ sở xác định các Hợp đồng cho vay được ký giữa Ngân hàng MB và LLM 69-2 là hợp pháp. Do vậy, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong các Hợp đồng tín dụng.

+ Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi của nguyên đơn đối với các Hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết:

[4] Quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng, nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, đã giải ngân cho bị đơn tổng số tiền theo các hợp đồng là: 33.823.370.275 đồng. Bị đơn đã thanh toán trả nguyên đơn tổng số tiền tính là: 6.653.558.722 đồng (nợ gốc 5.006.352.034 đồng, nợ lãi 1.647.206.688 đồng). Từ ngày 25/8/2022, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nguyên đơn nên các khoản nợ chuyển sang quá hạn và tính lãi quá hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng.

Tại các Hợp đồng tín dụng đều quy định cụ thể điều khoản về thời hạn trả gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi và lộ trình trả nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc thỏa thuận về trả tiền nợ gốc, nợ lãi là sự tự nguyện của các bên, tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc, thời gian quá hạn nhân với lãi suất vay theo đúng quy định của pháp luật và thỏa thuận lãi suất của các bên tại các Hợp đồng; mức lãi suất từng thời điểm của Ngân hàng được thể hiện tại bảng tổng hợp gốc, lãi. Ngoài ra, các Hợp đồng tín dụng có quy định: “*LLM 69-2 có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng MB số tiền gốc, tiền lãi, tiền lãi quá hạn và các khoản lãi phát sinh khác phù hợp với các quy định của hợp đồng này*”. Do đó, khi đến hạn thanh toán, bị đơn không trả tiền nợ gốc, lãi là vi phạm điều khoản cam kết tại các Hợp đồng. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể:

Chấp nhận số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi theo các Hợp đồng tín dụng số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/7/2018, số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/7/2019, số 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019, số 31600.20.257.1339407.TD ngày 03/07/2020 mà bị đơn LLM 69-2 còn nợ nguyên đơn Ngân hàng MB tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2024 với tổng số tiền là: 38.185.280.919 đồng. Trong đó:

Nợ gốc: 28.817.018.241 đồng;

Nợ lãi trong hạn: 2.347.949.207 đồng;

Nợ lãi quá hạn: 6.625.452.813 đồng;

Phạt chậm trả lãi: 394.832.248 đồng.

+ Xét yêu cầu giải quyết các biện pháp bảo đảm (gồm các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp tài sản và các yêu cầu đòi nợ theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ) để thu hồi nợ của nguyên đơn trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

[5] Về các tài sản bảo đảm: Xét các Hợp đồng thế chấp số 66072.20.257.1339407.BĐ ngày 25/11/2020, số 4.15.257.1339407.BĐ ngày 30/01/2015, số 22850.18.2757.1339407.BĐ ngày 03/7/2018, số 23579.17.257.1339407.BĐ ngày 31/10/2017, số 24616.17.257.1339407.BĐ ngày 08/11/2017, số 36558.18.257.1339407.BĐ ngày 12/10/2018, số 38838.18.2757.1339407.BĐ ngày 02/11/2018, số 27584.19.257.1339407.BĐ ngày 19/7/2019, số 36068.19.257.1339407.BĐ ngày 11/9/2019, số 105860.17.257.1339407.BĐ ngày 31/5/2017 được nguyên đơn và bị đơn tự nguyện ký kết, tuân thủ quy định của pháp luật. Các tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp trên gồm 10 hạng mục tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định. Do đó, trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại, xử lý các tài sản bảo đảm là 10 hạng mục tài sản theo danh mục tài sản Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân quận H B để thu hồi nợ. Vì vậy, yêu cầu xử lý các tài sản bảo đảm (gồm 10 hạng mục tài sản theo danh mục tài sản) để thu hồi nợ của nguyên đơn theo là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về các yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn tại Công ty CP, Công ty Thái S, CT T B, Tổng Công ty lắp máy V N và Công ty LLM 69-1 theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 19288.18.257.1339407.BĐ ngày 28/6/2018, số 33462.18.257.1339407.BĐ ngày 14/12/2018, số 27833.20.257.1339407.BĐ ngày 19/6/2020, số 44680.20.257.1339407.BĐ ngày 03/9/2020, số 48691.20.257.1339407.BĐ ngày 22/9/2020, số 71879.20.257.1339407.BĐ ngày 17/12/2020:

[6.1] Đối với Công ty CP: LLM69.2 và Công ty CP đã ký Hợp đồng thi công số 244/2020/XMCP-LLM69.2 ngày 12/8/2020, số 1205/2020/XMCP-LLM69.2 ngày 27/5/2020. Sau đó, LLM69.2 đã ký kết Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 44680.20.257.1339407.BĐ ngày 03/9/2020, số 27833.20.257.1339407.BĐ ngày 19/6/2020 với Ngân hàng MB. Tại các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ, bên thế chấp là LLM69-2 và bên nhận thế chấp là Ngân hàng MB thống nhất về biện pháp bảo đảm, tài sản bảo đảm, thời hạn thế chấp, xử lý tài sản thế chấp; quyền và nghĩa vụ của các bên phù hợp với quy định của pháp luật tại các điều 317, 318, 319, 320, 321 Bộ luật Dân sự nên hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Tại Điều 365, Điều 369 Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 61 của Nghị định số 21/2021/NĐ-CP có quy định: “*Hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm được xác lập, thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một*

số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm”.

Tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP quy định: “*Bên có nghĩa vụ trả nợ có quyền và nghĩa vụ như sau: a) Thanh toán cho bên nhận thế chấp khi đến hạn mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ*”; *b) Yêu cầu bên nhận thế chấp cung cấp thông tin về việc thế chấp quyền đòi nợ, nếu không cung cấp thông tin thì có quyền từ chối thanh toán cho bên nhận thế chấp*”.

Như vậy, sau khi ký Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 71879.20.257.1339407.BĐ ngày 17/12/2020, Ngân hàng MB đã thực hiện việc Thông báo thông tin về việc thế chấp quyền đòi nợ đối với Công ty CP. Do đó, trong trường hợp LLM69-2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng MB có quyền yêu cầu Công ty CP thanh toán toàn bộ giá trị thi công còn lại sau khi quyết toán các Hợp đồng thi công giữa LLM69-2 và Công ty CP để thu hồi nợ. Toàn bộ số tiền thu hồi được từ giá trị thi công trên được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng MB; nếu số tiền thu được không đủ thanh toán hết khoản nợ thì LLM69.2 vẫn phải tiếp tục trả hết nợ cho Ngân hàng MB là có căn cứ chấp nhận.

[6.2] Đối với Công ty Thái S: LLM69-2 và Công ty Thái S đã ký kết Hợp đồng thi công số 1610/2020/HĐXD/TS-LLM69-2 ngày 16/10/2020 và phụ lục ngày 30/11/2020. Sau đó, LLM69.2 ký Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 71879.20.257.1339407.BĐ ngày 17/12/2020 với Ngân hàng MB. Nhưng đến nay, Ngân hàng MB không giao nộp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc Ngân hàng MB đã Thông báo thông tin về hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ cho Công ty Thái S biết. Mặt khác, bị đơn LLM69.2 trình bày giữa bị đơn và Công ty Thái S đã tất toán xong công nợ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc nguyên đơn có quyền yêu cầu Công ty Thái S thanh toán toàn bộ giá trị thi công còn lại sau khi quyết toán Hợp đồng thi công đã ký với bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[6.3] Đối với Công ty Thái Bình, Tổng Công ty lắp máy V N và Công ty LLM 69-1: Tại phiên toà, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc xử lý biện pháp bảo đảm là Quyền đòi nợ tại Công ty Thái Bình, Tổng Công ty lắp máy V N và Công ty LLM 69-1 theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như trên là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã xác định tư cách tham gia tố tụng của Công ty Thái Bình, Tổng Công ty lắp máy V N và Công ty LLM 69-1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Nhưng tại phiên toà, nguyên đơn đã rút phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến các đơn vị trên. Vì vậy, Công ty Thái Bình, Tổng Công ty lắp máy V N và Công ty LLM 69-1 không còn quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án nên tư cách tham gia tố tụng của các đơn vị trên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấm dứt.

[8] Từ những phân tích và đánh giá trên, nhận thấy quan điểm giải quyết vụ án theo đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân quận H B, thành phố H P tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

+ Về án phí, chi phí tố tụng:

[9] Căn cứ vào Điều 147; Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

[9.1] Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 112.000.000 đồng + (0,1% x 34.185.280.919 đồng) = 146.185.281 đồng. Bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền chi phí tố tụng về việc xem xét thẩm định tại chỗ mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng theo quy định của pháp luật.

[9.2] Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H B, thành phố H P.

+ Về quyền kháng cáo:

[10] Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 147; Điều 235; khoản 1 Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 116, 117, 317, 318, 319, 320, 321, 335, 336, 339, 342, 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự; các điều 90, 91, 94, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q Đ về việc:

**1.1.** Buộc Công ty CP LLM 692 phải trả nợ Ngân hàng TMCP Q Đ toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi và phạt chậm trả tính đến ngày xét xử 26/9/2024 theo các Hợp đồng tín dụng số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/7/2018, số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/7/2019, số 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019, số 31600.20.257.1339407.TD ngày 03/07/2020 là: 38.185.280.919 (ba mươi tám tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi nghìn, chín trăm mười chín) đồng. Cụ thể:

Nợ gốc: 28.817.018.241 đồng;  
Nợ lãi trong hạn: 2.347.949.207 đồng;  
Nợ lãi quá hạn: 6.625.452.813 đồng;  
Phạt do chậm trả lãi: 394.832.248 đồng.

**1.2.** Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty CP LLM 692 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

**1.3.** Trường hợp Công ty CP LLM 692 không trả nợ thì Ngân hàng TMCP Q Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ nợ cho Ngân hàng TMCP Q Đ. Chi tiết các tài sản bảo đảm gồm 10 hạng mục tài sản theo danh mục tài sản như sau:

Tài sản 1: 01 (một) xe ô tô con nhãn hiệu HUYNDAI SANTAFE, biển kiểm soát 15A-268.47; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 111075 do Công an thành phố H P cấp ngày 28/9/2020 cho Công ty CP LLM 692 (Theo Hợp đồng thế chấp số 66072.20.257.1339407.BĐ ngày 25/11/2020).

Tài sản 2: 01 (một) Cần trục thủy lực bánh xích, Model QUY 150C, xuất xứ: Trung Quốc, giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 194/LLM69-2-LD SXM VINHTHAI ngày 16/10/2007 giữa Công ty CP LLM 692 và Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ, hóa đơn GTGT số 0092201 ngày 08/8/2008, biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 31/7/2007 (Theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 4.15.257.1339407.BĐ ngày 30/01/2015).

Tài sản 3: 01 (một) Máy phay kim loại Kuraki, xuất xứ: Nhật Bản, điện áp 3 pha 380V, tần số 50Hz, đã qua sử dụng. Giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 228/HĐKT/L62-HM ngày 05/6/2018 giữa Công ty CP LLM 692 và Công ty sản xuất thương mại Hoàng Mai, hóa đơn 0000088 ngày 13/6/2018, biên bản nghiệm thu bàn giao thiết bị ngày 11/6/2018 (Theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22850.18.2757.1339407.BĐ ngày 03/07/2018).

Tài sản 4: 01 (một) Máy phun bi làm sạch tấm, Model Q6925-8, xuất xứ: Trung Quốc, sản xuất năm 2016, giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 391/HĐKT/L692-WELDCOM ngày 25/10/2016, hóa đơn GTGT 0001954 ngày 31/5/2017, biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 09/8/2017 (Theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23579.17.257.1339407.BĐ ngày 31/10/2017).



Tài sản 5: 01 (một) Trạm biến áp 1500 KVA-35 (22)/0,4KV, giấy tờ chứng minh: hợp đồng số C17/HĐKT/L62-ĐT ngày 15/11/2016, hóa đơn GTGT số 0000230 ngày 26/8/2017 và số 0000171 ngày 24/11/2016, biên bản nghiệm thu ngày 12/8/2017 (Theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 24616.17.257.1339407.BĐ ngày 08/11/2017).

Tài sản 6: 01 (một) Máy cắt Laser FO 3015 (đã qua sử dụng), xuất xứ: Nhật Bản, giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 242/HĐTK/L62-ĐT ngày 14/6/2018, hóa đơn GTGT số 0000315 ngày 20/9/2018, biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 19/9/2018 (Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 36558.18.257.1339407.BĐ ngày 12/10/2018).

Tài sản 7: 01 (một) Máy lốc tôn thủy lực 4 trục điều khiển CNC, Model: TXW12CNC 25-3000 và bộ giá đỡ trung tâm thủy lực 4m + 02 giá đỡ cạnh, giấy tờ chứng minh theo hợp đồng số 204/HĐKT/L62-ĐN ngày 21/5/2018, hóa đơn GTGT số 0000049 ngày 23/8/2018, biên bản bàn giao nghiệm thu ngày 22/8/2018 (Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 38838.18.2757.1339407.BĐ ngày 02/11/2018).

Tài sản 8: 02 (hai) bộ công trục 3 tấn, khẩu độ 10,5m; 02 (hai) bộ công trục 5 tấn, khẩu độ 23,6m; 01 (một) bộ công trục 5 tấn, khẩu độ 14,6m và 08 (tám) bộ công trục 3 tấn, khẩu độ 12,5m. Giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 30/HĐKT/L62-HV ngày 18/2/2019, biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 28/5/2019-Hóa đơn GTGT số 000027 ngày 03/7/2019; hợp đồng kinh tế số 35/HĐKT/L62-HV ngày 20/2/2019-biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 24/5/2019-Hóa đơn GTGT số 000028 ngày 03/7/2019; hợp đồng kinh tế số 41/HĐKT/L62-HV ngày 23/2/2019-biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 23/5/2019-Hóa đơn GTGT số 000029 ngày 04/7/2019 và hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT/L62-HV ngày 25/02/2019-biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 29/5/2019-Hóa đơn GTGT số 0000030 ngày 04/7/2019 (Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 27584.19.257.1339407.BĐ ngày 19/7/2019).

Tài sản 9: 01 (một) bộ máy cắt CNC Gas/Plasma, Model: ZLD-4A 400x1400 và bộ bàn cắt nước cho máy cắt thép tấm; 01 (một) Máy chấn tôn thủy lực, Model: WC67K-125T/3200 và 01 Máy cắt tôn thủy lực, Model: QC11K-16X3200. Giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 106/HĐKT/L62-HV ngày 06/4/2019, hóa đơn GTGT số 0000040 ngày 26/8/2019, biên bản nghiệm thu ngày 16/8/2019 và hợp đồng kinh tế số 122/HĐKT/L62-HV ngày 19/4/2019, hóa đơn GTGT số 0000041 ngày 26/8/2019, biên bản nghiệm thu ngày 03/8/2019 (Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 36068.19.257.1339407.BĐ ngày 11/09/2019).

Tài sản 10: 02 (hai) công trục 20/5 tấn, giấy tờ chứng minh: hợp đồng kinh tế số 189KD/ĐT-2015 ngày 07/8/2015-hóa đơn GTGT số 0000001 ngày 12/4/2017-biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 5/4/2017 và hợp đồng kinh tế số 185KD/ĐT-2015 ngày 05/8/2015-hóa đơn GTGT số 0000250 ngày 12/4/2017-biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 5/4/2017 giữa Công ty Cổ phần LLM 69-2 và Công ty

TNHH sản xuất và thương mại K B (Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 105860.17.257.1339407.BĐ ngày 31/5/2017).

(Theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P).

**1.4.** Trường hợp số tiền sau khi bán các tài sản đảm bảo (10 hạng mục tài sản theo danh mục tài sản) của chưa đủ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Q Đ có quyền yêu cầu Công ty Cổ phần Xi măng CP phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại sau khi quyết toán của Hợp đồng thi công số 244/2020/XMCP-LLM69.2 ngày 12/8/2020 và Hợp đồng thi công số 1205/2020/XMCP-LLM69.2 ngày 27/5/2020 cho Ngân hàng TMCP Q Đ để Ngân hàng TMCP Q Đ thu hồi nợ của Công ty CP LLM 692 (Theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 44680.20.257.1339407.BĐ ngày 03/9/2020 và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 27833.20.257.1339407.BĐ ngày 19/6/2020).

Toàn bộ số tiền thu hồi được từ giá trị thi công trên được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng TMCP Q Đ; nếu số tiền thu được không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty CP LLM 692 vẫn phải tiếp tục trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP Q Đ; trường hợp số tiền còn dư thì được trả lại Công ty CP LLM 692.

**2.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q Đ về việc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái S phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng thi công số 1610/2020/HĐXD/TS-LLM69-2 ngày 16/10/2020 và phụ lục ngày 30/11/2020 theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 71879.20.257.1339407.BĐ ngày 17/12/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Q Đ và Công ty CP LLM 692.

**3.** Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q Đ về việc Công ty TNHH MTV DL T B, Tổng Công ty lắp máy V N và Công ty Cổ phần LLM 69-1 phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của các Hợp đồng thi công đã ký với Công ty CP LLM 692 cho Ngân hàng TMCP Q Đ để thu hồi nợ (Theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 19288.18.257.1339407.BĐ ngày 28/6/2018, số 231118/LLM-LLM69.2 ngày 23/11/2018, số 48691.20.257.1339407.BĐ ngày 22/9/2020).

**4.** Về án phí, chi phí tố tụng:

Công ty CP LLM 692 phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 146.185.281 (một trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi mốt) đồng và Công ty CP LLM 692 phải trả Ngân hàng TMCP Q Đ số tiền chi phí tố tụng là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Ngân hàng TMCP Q Đ được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 70.843.535 (bảy mươi triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm ba mươi lăm) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000696 ngày 12/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự quận H B, thành phố H P.

**5. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần Xi măng CP, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.**

***Nơi nhận:***

- TAND thành phố H P;
- VKSND thành phố H P;
- VKSND quận H B;
- Cục THADS thành phố H P;
- Chi cục THADS quận H B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hải Yến**